Inspire SCHOOLS
HỆ THỐNG TRƯỜNG KHAI NGUYÊN

GLOBAL RECOGNITION & ACCREDITATION
WORLD'S BEST SCHOOL PRIZES TOP 10 FINALIST 2026 | Google for Education Reference School | STEM

# BÁO BÀI - LỚP 2ASN – ISP08

## Class Assignment Report - Grade 2ASN

*(Tuần/week: **6** Từ ngày/From **21/09/2026** đến ngày/To **25/09/2026**)*
*GVCN/ Homeroom Teacher: **Hoàng Vương Mỹ Kim***

| Thứ - Ngày<br>Day - Date | Tiết<br>Period | Môn học<br>Subject | Nội dung học tập<br>Lesson Details | Dặn dò<br>Preparation Notes |
|---|---|---|---|---|
| **Thứ Hai**<br>***Monday***<br>**21/09/2026** | **1** | **Tiếng Việt** | BÀI 11: CÁI TRỐNG TRƯỜNG EM<br>Đọc: Cái trống trường em | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **2** | **Giáo dục thể chất** | Bài 1: Đi, chạy theo vạch kẻ thẳng và cong<br>- Đi theo vạch kẻ thẳng 2 tay tự nhiên.<br>- Đi theo vạch kẻ thẳng 2 tay dang ngang.<br>- Đi theo vạch kẻ thẳng 2 tay đơ cao, 2 tay chống hông. | - Mặc đồng phục GDTC, mang giày thể thao phù hợp.<br>- Mang bình nước cá nhân.<br>- Đảm bảo sức khỏe; báo giáo viên nếu cần hỗ trợ. |
| | **3** | **Giáo dục thể chất** | Bài 1: Đi, chạy theo vạch kẻ thẳng và cong<br>- Đi theo vạch kẻ thẳng 2 tay tự nhiên.<br>- Đi theo vạch kẻ thẳng 2 tay dang ngang.<br>- Đi theo vạch kẻ thẳng 2 tay đơ cao, 2 tay chống hông. | - Mặc đồng phục GDTC, mang giày thể thao phù hợp.<br>- Mang bình nước cá nhân.<br>- Đảm bảo sức khỏe; báo giáo viên nếu cần hỗ trợ. |
| | **4** | **Toán** | Bài 10: Luyện tập chung | SGK Toán 2, VBT Toán 2, đồ dùng học tập (bảng con, bút lông, phấn, ...) |
| | **5** | **Toán** | Bài 11: Phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20 | SGK Toán 2, VBT Toán 2, đồ dùng học tập (bảng con, bút lông, phấn, ...) |
| | **6** | **STEAM Lab** | Dự án Tái chế giấy | Chuẩn bị kéo và bút màu |
| | **7** | **STEAM Lab** | Dự án Tái chế giấy | Chuẩn bị kéo và bút màu |
| | **8** | **Tiếng Việt** | BÀI 11: CÁI TRỐNG TRƯỜNG EM<br>Đọc: Cái trống trường em | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **9** | **Hệ thống đại sứ** | | |
| **Thứ Ba**<br>***Tuesday***<br>**22/09/2026** | **1** | **Tiếng Việt** | BÀI 11: CÁI TRỐNG TRƯỜNG EM<br>Viết: Chữ hoa Đ | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **2** | **Cambridge Math** | Unit 3.2 Subtraction | Sách Cambridge, vở, đồ dùng học tập |
| | **3** | **Cambridge Math** | Unit 3.3 Money | Sách Cambridge, vở, đồ dùng học tập |
| | **4** | **Wellbeing** | Bài 6: Sự tự tin tỏa sáng | Thực hành hoạt động về nhà |
| | **5** | **Cambridge Science** | Solids, liquids and gases | |



| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **6** | **Tiếng Việt** | BÀI 11: CÁI TRỐNG TRƯỜNG EM<br>Nói và nghe: Ngôi trường của em | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **7** | **Tiếng Việt** | BÀI 12: DANH SÁCH HỌC SINH<br>Đọc: Danh sách học sinh | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **8** | **Global Perspectives** | Lesson 1.5<br>Make a class display: Create and improve the display (p. 29-30) | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị bài mới (nếu có) |
| | **9** | **Reading** | | |
| **Thứ Tư**<br>***Wednesday***<br>**23/09/2026** | **1** | **Toán** | Bài 11: Phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20<br>Luyện tập | SGK Toán 2, VBT Toán 2, đồ dùng học tập (bảng con, bút lông, phấn, ...) |
| | **2** | **Cambridge Science** | Solids, liquids and gases | |
| | **3** | **Cambridge Science** | Solids, liquids and gases | |
| | **4** | **English** | P1 – Unit 10: It's hot today? \| Pages: 52 & 53 | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị bài mới (nếu có) |
| | **5** | **English** | P2 – Unit 10: Grammar | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị bài mới (nếu có) |
| | **6** | **Global Citizen Competencies** | Bài 6: Chia sẻ việc nhà | Thực hành hoạt động về nhà |
| | **7** | **Tiếng Việt** | BÀI 12: DANH SÁCH HỌC SINH<br>Đọc: Danh sách học sinh | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **8** | **Tiếng Việt** | BÀI 12: DANH SÁCH HỌC SINH<br>Viết: Nghe -viết: Cái trống trường em<br>Phân biệt: g/gh, s/x, hỏi/ngã | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **9** | **Hệ thống đại sứ** | | |
| **Thứ Năm**<br>***Thursday***<br>**24/09/2026** | **1** | **Toán** | Bài 11: Phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20<br>Luyện tập | SGK Toán 2, VBT Toán 2, đồ dùng học tập (bảng con, bút lông, phấn, ...) |
| | **2** | **Nghệ thuật sáng tạo** | ÂM NHẠC: Múa sư tử thật vui | Ôn tập bài đọc nhạc số 1<br>Chuẩn bị quần áo thoải mái, dễ vận động, buộc tóc cao (nữ) |
| | **3** | **Nghệ thuật sáng tạo** | ÂM NHẠC: Múa sư tử thật vui | Ôn tập bài đọc nhạc số 1<br>Chuẩn bị quần áo thoải mái, dễ vận động, buộc tóc cao (nữ) |
| | **4** | **English (Expat)** | P1 – Unit 10: It's hot today? \| Pages: 50 & 51 | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị bài mới (nếu có) |
| | **5** | **English (Expat)** | P2 – Unit 10: Vocabulary | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị bài mới (nếu có) |
| | **6** | **English (Expat)** | P3 – Unit 11: What are you wearing? \| Lesson 1 \| Pages: 80 | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn |



| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | bị bài mới (nếu có) |
| | **7** | **Tiếng Việt** | BÀI 12: DANH SÁCH HỌC SINH<br>Luyện từ và câu<br>Từ ngữ chỉ sự vật, đặc điểm; Câu nêu đặc điểm | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **8** | **Tiếng Việt** | BÀI 12: DANH SÁCH HỌC SINH<br>Luyện viết đoạn: Lập danh sách học sinh (tổ) Đọc mở rộng | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **9** | **Reading** | | |
| **Thứ Sáu**<br>***Friday***<br>**25/09/2026** | **1** | **Tiếng Việt** | BÀI 12: DANH SÁCH HỌC SINH<br>Luyện viết đoạn: Lập danh sách học sinh (tổ) Đọc mở rộng | SGK TV2, VBT TV2, đồ dùng học tập,... |
| | **2** | **Toán** | Bài 11: Phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20<br>Luyện tập | SGK Toán 2, VBT Toán 2, đồ dùng học tập (bảng con, bút lông, phấn, ...) |
| | **3** | **English (Expat)** | P4 — Unit 11: What are you wearing? \| Lesson 4 \| Pages: 83 | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị bài mới (nếu có) |
| | **4** | **English** | P3 — Unit 11: What are you wearing? \| Lesson 2 \| Pages: 81 | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị bài mới (nếu có) |
| | **5** | **English** | P4 — Unit 11: What are you wearing? \| Lesson 3 \| Pages: 82 | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị bài mới (nếu có) |
| | **6** | **AI & Digital Innovation** | Tấm thiệp chuyển động | |
| | **7** | **AI & Digital Innovation** | Tấm thiệp chuyển động | |
| | **8** | **Global Perspectives** | Lesson 1.5<br>Make a class display: Create and improve the display (p. 29-30) | Ôn lại nội dung bài đã học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị bài mới (nếu có) |
| | **9** | **HĐTNHN** | | |

